

**PHỤ LỤC I**  
**GIÁ DỊCH VỤ CÔNG KHÁM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng



| STT       | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức giá | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Giá dịch vụ khám bệnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |         |
| 1         | Hạng I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 50.600  |         |
| 2         | Hạng II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 45.000  |         |
| 3         | Hạng III và Phòng khám Quản lý sức khỏe cán bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 39.800  |         |
| 4         | Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh; Phòng khám ĐKKV Hà Nam, thị xã Quảng Yên; Phòng khám ĐKKV Mạo Khê, thành phố Đông Triều; Phòng khám ĐKKV thành phố Uông Bí; Phòng khám ĐKKV Nam Khê, thành phố Uông Bí; Phòng khám ĐKKV Hà Tu, thành phố Hạ Long; Phòng khám ĐKKV Trung tâm, thành phố Hạ Long; Phòng khám ĐKKV Cao Xanh, thành phố Hạ Long; Phòng khám ĐKKV Hoàn Kiếm, huyện Bình Liêu; Phòng khám đa khoa khu vực Quan Lạn thuộc TTYT huyện Vân Đồn | 36.500  |         |
| 5         | Trạm Y tế thuộc các trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 36.500  |         |
| 6         | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 200.000 |         |
| <b>II</b> | <b>Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |         |
| 7         | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 160.000 |         |
| 8         | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 160.000 |         |
| 9         | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 450.000 |         |

*Handwritten signature in blue ink.*

## PHỤ LỤC II

### GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                            | Mức giá | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Hạng I</b>                                                                                                                                                                                               |         |         |
| 1         | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                    | 928.100 |         |
| 2         | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                            | 558.600 |         |
| 3         | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                  | -       |         |
| 3.1       | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)     | 305.500 |         |
| 3.2       | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 273.800 |         |
| 3.3       | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  | 232.900 |         |
| 4         | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                          | -       |         |
| 4.1       | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                            | 400.400 |         |
| 4.2       | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 364.400 |         |
| 4.3       | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                              | 320.700 |         |
| 4.4       | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                               | 286.700 |         |
| <b>II</b> | <b>Hạng II</b>                                                                                                                                                                                              | -       |         |
| 1         | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                    | 799.600 |         |
| 2         | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                            | 418.500 |         |
| 3         | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                  | -       |         |
| 3.1       | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)     | 257.100 |         |

*Chức*



| STT        | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                             | Mức giá | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 3.2        | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mát, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 222.300 |         |
| 3.3        | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                   | 177.300 |         |
| 4          | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông;                                                                                                                                                                           | -       |         |
| 4.1        | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                             | 341.800 |         |
| 4.2        | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                  | 301.600 |         |
| 4.3        | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               | 269.200 |         |
| 4.4        | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                | 229.200 |         |
| <b>III</b> | <b>Hạng III</b>                                                                                                                                                                                              | -       |         |
| 1          | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tùy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                     | -       |         |
| 2          | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                             | 364.400 |         |
| 3          | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                   | -       |         |
| 3.1        | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)      | 245.000 |         |
| 3.2        | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mát, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 211.000 |         |
| 3.3        | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                   | 169.200 |         |
| 4          | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông;                                                                                                                                                                           | -       |         |
| 4.1        | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                             | -       |         |
| 4.2        | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                  | 272.200 |         |
| 4.3        | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               | 241.300 |         |

| STT | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mức giá                                                                      | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.4 | Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 202.300                                                                      |         |
| IV  | Các Trạm Y tế thuộc các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố và Phòng khám ĐKKV Hà Nam, thị xã Quảng Yên; Phòng khám ĐKKV Mạo Khê, thành phố Đông Triều; Phòng khám ĐKKV thành phố Uông Bí; Phòng khám ĐKKV Nam Khê, tp Uông Bí; Phòng khám ĐKKV Hà Tu, thành phố Hạ Long; Phòng khám ĐKKV Trung tâm, thành phố Hạ Long; Phòng khám ĐKKV Cao Xanh, thành phố Hạ Long; Phòng khám ĐKKV Hoàn Mô, huyện Bình Liêu; Phòng khám đa khoa khu vực Quan Lạn thuộc TTYT huyện Vân Đồn | 78.100                                                                       |         |
| V   | Ngày giường bệnh ban ngày <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |         |

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.